

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án đầu tư Xây dựng khu chăn nuôi heo tập trung công nghệ cao an toàn sinh học, quy mô 6.000 con heo nái sinh sản và 11.700 con heo thịt/lứa tại thôn Bù Ka 2, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 100/CNHP-GPMT ngày 12 tháng 12 năm 2023 và Công văn số 104/CNHP-GPMT ngày 26 tháng 12 năm 2023;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 01/TTr-STNMT ngày 03 tháng 01 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước (sau đây gọi là Chủ dự án; địa chỉ: ấp Đồng Dầu, xã Minh Đức, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Xây dựng khu chăn nuôi heo tập trung công nghệ cao an toàn sinh học, quy mô 6.000 con heo nái sinh sản và 11.700 con heo thịt/lứa tại thôn Bù Ka 2, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là dự án) với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

**1.1.** Tên dự án đầu tư: Xây dựng khu chăn nuôi heo tập trung công nghệ cao an toàn sinh học.

**1.2.** Địa điểm hoạt động: Thôn Bù Ka 2, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh



Bình Phước.

**1.3.** Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 3801106275 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 08 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15 tháng 01 năm 2021.

**1.4.** Mã số thuế: 3801106275.

**1.5.** Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo tập trung công nghệ cao an toàn sinh học.

**1.6.** Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: 560.761,7 m<sup>2</sup> (diện tích thực tế là 532.658,9 m<sup>2</sup>).

- Quy mô: 6.000 con heo nái sinh sản và 11.700 con heo thịt/lứa.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

**2.1.** Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.3.** Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.4.** Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.5.** Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước có trách nhiệm:

**2.1.** Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

**2.2.** Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

**2.3.** Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.4.** Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự



cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

**2.5.** Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 09 tháng 01 năm 2024 đến ngày 09 tháng 01 năm 2031).

**Điều 4.** Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3242/QĐ-UBND ngày 28/12/2021, Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Bình Phước hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

**Điều 5.**

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu liên quan đến việc cấp phép cho Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án nêu trên.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Phú Riềng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước;
- Lưu: VT<sub>(BH-03-GPMT-08/01)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04../GPMT-UBND  
ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình chăn nuôi.

Nguồn số 1 và nguồn số 2 được nhập chung vào hệ thống xử lý nước thải.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Suối nhỏ cách dự án khoảng 136 m về phía Nam (đoạn chảy qua địa phận xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước).

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Tại thôn Bù Ka 2, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí xả nước thải:  $X = 1291496$ ;  $Y = 557588$  (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $106^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:**  $571 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  (khoảng  $23,8 \text{ m}^3/\text{giờ}$ ).

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:** Nước thải sau xử lý được thu gom theo đường ống HDPE D250 (chiều dài khoảng 260 m) chảy ra mương thoát (kết cấu: xây gạch, nền đổ bê tông chống thấm, nắp đậy bằng bê tông cốt thép, chiều rộng 1,5 m, chiều dài khoảng 136 m) đến điểm tiếp nhận nước thải tại suối nhỏ phía Nam (đoạn chảy qua địa phận thôn Bù Ka 2, xã Long Hà, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước) theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

**2.3.2. Chế độ xả nước thải:** Liên tục, 24 giờ/ngày đêm, 12 tháng trong năm.

**2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột A,  $k_q = 0,9$  và  $k_f = 0,9$ ), cụ thể như sau:**

| STT | Chất ô nhiễm  | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ    | Quan trắc tự động, liên tục                                              |
|-----|---------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1   | pH            | -           | 6 - 9                     | 03 tháng/lần và không áp dụng | Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục. Thời gian lắp đặt hệ thống, |
| 2   | COD           | mg/l        | 81                        |                               |                                                                          |
| 3   | Tổng chất rắn | mg/l        | 40,5                      |                               |                                                                          |



|   | lơ lửng (TSS)         |                        |       | từ năm<br>2025 trở<br>đi | thiết bị quan trắc<br>tự động, liên tục<br>chậm nhất là ngày<br>31/12/2024 |
|---|-----------------------|------------------------|-------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 4 | BOD <sub>5</sub>      | mg/l                   | 32,4  | 03<br>tháng/lần          | Không áp dụng<br>quan trắc tự động,<br>liên tục                            |
| 5 | Tổng Nitơ<br>(theo N) | mg/l                   | 40,5  |                          |                                                                            |
| 6 | Tổng coliform         | MPN hoặc<br>CFU/100 mL | 3.000 |                          |                                                                            |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, nhà vệ sinh, nước thải tắm giặt khu 1.200 heo nái + 11.700 heo thịt/lúa, khu 4.800 heo nái, khu văn phòng và khu cách ly người sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn được chảy vào hồ biogas của hệ thống xử lý nước thải bằng hệ thống đường ống nhựa uPVC. Chủ dự án xây dựng 17 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 123,34 m<sup>3</sup>.

- Nước thải từ quá trình sát trùng xe và công nhân được dẫn vào hồ biogas bằng đường ống nhựa uPVC Ø60 để xử lý tiếp.

- Nước thải chăn nuôi phát sinh từ khu 1.200 heo nái + 11.700 heo thịt/lúa, khu 4.800 heo nái được thu gom bằng hệ thống đường ống uPVC/HDPE Ø140, Ø160, Ø250, Ø315, Ø400 vào bể thu gom, qua cụm ép phân rồi chảy vào biogas của từng khu, nước thải sau hồ biogas chảy về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Toàn bộ nước thải chăn nuôi và nước thải sinh hoạt được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 650 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn → Hồ biogas;

(2) Nước sát trùng xe và công nhân (khi hết tác dụng sát trùng) → Hồ biogas;

(3) Nước thải chăn nuôi khu 1.200 heo nái + 11.700 heo thịt/lúa → Bể thu gom → Cụm ép phân → Hồ biogas 1, 2 (song song);

(4) Nước thải chăn nuôi khu 4.800 heo nái → Bể thu gom → Cụm ép phân → Hồ biogas 3,4 (song song);

(1) + (2) + (3) + (4) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2 → Cụm bể lắng sinh học → Bể khử trùng/Oxy hóa → Cụm bể phản ứng hóa lý → Bể lắng hóa lý → Mương quan trắc → Xả thải ra suối



nhỏ phía Nam.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi ( $k_q = 0,9$ ,  $k_f = 0,9$ ) qua hệ thống quan trắc tự động, liên tục được dẫn bằng đường ống HDPE D250, chiều dài khoảng 260 m chảy vào mương thoát (nằm bên ngoài hàng rào dự án, kết cấu mương xây gạch, tô trát mặt trong bằng xi măng M75, nền đổ bê tông chống thấm, nắp đáy bê tông cốt thép, rộng 1,5 m). Sau đó nước thải theo mương thoát chảy ra nguồn tiếp nhận là suối nhỏ phía Nam cách dự án khoảng 136 m về phía Nam (Chủ dự án phải thực hiện các thủ tục có liên quan đến việc dẫn, đầu nối đường ống xả thải của dự án đi qua phần đất của các tổ chức, cá nhân có liên quan về điểm xả đảm bảo đúng quy định).

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải: 650 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, methanol, PAC, A-Polymer, C-Polymer, javen (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: 01 hệ thống tại mương quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.
- Camera giám sát: 01 bộ.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước để theo dõi, giám sát.
- Thời gian lắp đặt: Chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 (theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố: Chủ dự án sử dụng hồ chứa nước thải sau xử lý cũ để làm hồ sự cố, kích thước: dài x rộng x sâu = 35 m x 25 m x 04 m (thể tích 3.500 m<sup>3</sup>), kết cấu: hồ đất, lót bạt đáy HDPE. Trường hợp sự cố toàn hệ thống xử lý thì nước thải chưa xử lý trên bề mặt được đưa về hồ sự cố và/hoặc về 04 hồ biogas (tổng thể tích 129.060 m<sup>3</sup>) để lưu chứa tạm thời trong khoảng 36 ngày, đủ đảm bảo thời gian khắc phục hệ thống và không ảnh hưởng đến môi trường.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- + Vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải, thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp xử lý và ứng phó sự cố kịp thời.

- + Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy



châm hóa chất, đường ống, bạt HDPE để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, sự cố đối với các hồ biogas.

+ Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

+ Định kỳ hàng năm kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, các công trình xử lý, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này, phải dừng việc đưa nước thải sau xử lý ra môi trường; đồng thời, đưa nước thải sau xử lý về các hồ biogas, hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố của hệ thống xử lý nước thải, nước thải được bơm lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải.

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn xử lý, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

**2.1.** Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép này.

**2.2.** Công trình, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 650 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Nước thải đầu vào tại bể thu gom nước thải khu 1.200 heo nái + 11.700 heo thịt/lứa và khu 4.800 heo nái.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Nước thải đầu ra tại mương quan trắc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

**2.2.2.** Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

**2.2.3.** Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**3.1.** Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải (sinh hoạt, chăn nuôi) phát sinh của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra suối nhỏ phía Nam.

**3.2.** Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải.

**3.3.** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số



08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

**3.4.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

**3.5.** Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, cơ sở được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

**3.6.** Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng của địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

**3.7.** Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**3.8.** Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án phải lắp đặt camera giám sát để ghi, lưu trữ hình ảnh tại khu vực hệ thống xử lý nước thải (trường hợp có khiếu kiện, khiếu nại để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra); có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy định.



**Phụ lục 2**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 04../GPMT-UBND  
ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng khu nái 1.200 con.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng khu nái 2.400 con.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng khu nái 2.400 con.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1291826; Y = 557436.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1292502; Y = 557766.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1291835; Y = 557832.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1291879; Y = 557433.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $106^{\circ}15'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70                                                    | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc độ rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|-------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                               | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1   | 70                                                                | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí khu nhà đặt máy phát điện dự phòng ở xa khu chuồng trại và khu nhà ở công nhân. Nhà đặt máy phát điện được thiết kế, có mái che và cửa, đảm bảo giảm thiểu sự phát tán tiếng ồn từ máy phát điện dự phòng khi hoạt động.



- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**2.1.** Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

**2.2.** Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ máy phát điện).

**2.3.** Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.



**Phụ lục 3**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .14../GPMT-UBND*  
*ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| STT                    | Loại chất thải                                                                                                                                          | Mã chất thải nguy hại | Khối lượng (kg/năm) | Trạng thái tồn tại |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|
| 1                      | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)                                                                                                     | 13 02 01              | 650                 | Rắn/lỏng           |
| 2                      | Pin, ắc quy thải                                                                                                                                        | 16 01 12              | 3                   | Rắn                |
| 3                      | Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)                                                                                                                    | 14 02 01              | 0                   | Rắn                |
| 4                      | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                               | 16 01 06              | 2,5                 | Rắn                |
| 5                      | Dầu thủy lực tổng hợp thải                                                                                                                              | 17 01 06              | 6                   | Lỏng               |
| 6                      | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                                                           | 17 02 03              | 12                  | Lỏng               |
| 7                      | Các loại sập và mỡ thải                                                                                                                                 | 17 07 04              | 4                   | Rắn/lỏng           |
| 8                      | Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải                                                                                | 08 02 01              | 2,5                 | Rắn/lỏng           |
| 9                      | Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải                                                                   | 08 02 04              | 2,5                 | Rắn                |
| 10                     | Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại                                                                                                   | 13 02 02              | 65                  | Rắn/lỏng           |
| 11                     | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại            | 18 02 01              | 80                  | Rắn                |
| 12                     | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải                                                                                        | 18 01 01              | 45                  | Rắn                |
| 13                     | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải | 18 01 02              | 110                 | Rắn                |
| 14                     | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải                                                                                  | 18 01 03              | 200                 | Rắn                |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                                                                                         |                       | <b>1.182,5</b>      |                    |

**1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

| STT | Loại chất thải          | Khối lượng | Đơn vị tính |
|-----|-------------------------|------------|-------------|
| 1   | Phân heo (trước khi ép) | 36.455     | Kg/ngày     |



|   |                                                                                              |       |         |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| 2 | Xác heo chết không do dịch bệnh, nhau thai                                                   | 176,5 | Kg/ngày |
| 3 | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (trước khi ép)                                          | 470   | Kg/ngày |
| 4 | Nhóm giấy: Tạp chí, giấy báo các loại, hộp giấy, bìa thư, sách, hộp, carton...               | 200   | Kg/năm  |
| 5 | Nhóm nilon: Túi mỏng các loại, tấm làm mát thải bỏ...                                        | 50    | Kg/năm  |
| 6 | Nhóm kim loại: sắt, nhôm, thép, đồng, vỏ bao bì kim loại (lon bia, nước ngọt, lon đồ hộp...) | 30    | Kg/năm  |
| 7 | Vật dụng chăn nuôi hồng các loại: Máng ăn, núm uống                                          | 25    | Kg/năm  |
| 8 | Vật liệu lọc từ hệ thống xử lý nước cấp                                                      | 20    | Kg/năm  |

**1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 8,2 tấn/năm**

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, dung tích 100 lít, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 9 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 2 mặt, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh và hố thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chống thấm.

2.2.2. Kho, bãi lưu chứa chất thải:

- Đối với phân heo:

+ Số lượng: 01 nhà chứa.

+ Diện tích: 240 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Nhà 1 tầng, tường xây gạch cao đến 1,2 m, phía trên dựng khung thép quay tôn, có mái che, nền đổ bê tông chống thấm.

- Đối với bùn thải: Lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể phân hủy bùn qua bể nén bùn sau đó bơm về máy ép bùn để tiến hành ép khô. Bùn sau khi được ép khô được đóng bao và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

**2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, dung tích 120 lít, có nắp đậy.



2.3.2. Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Công trình tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chủ dự án đề nghị sử dụng phương án xử lý xác heo chết không do dịch bệnh như sau:

- Loại chất thải tự xử lý: Heo chết không do dịch bệnh và nhau thai.
- Khối lượng chất thải tự xử lý: 176,5 kg/ngày.
- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Heo chết không do dịch bệnh và nhau thai → Thu gom → Hầm hủy xác.

Chủ dự án xây dựng 06 hầm hủy xác với kích thước mỗi hầm là: Dài x Rộng x Sâu = 3,4 m x 2,4 m x 1,65 m. Hầm hủy xác có kết cấu đáy bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, trát vữa xi măng, nắp đậy bằng tôn mạ màu kết cấu trên khung thép hộp mạ kẽm. Bề mặt hầm hủy xác được thiết kế kín.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phân heo phải được xử lý theo đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước trước khi hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành. Đối với các trường hợp heo chết do dịch bệnh: Chủ dự án báo cáo với chính quyền địa phương và cơ quan thú y để được hướng dẫn, xử lý theo đúng quy định.

2. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo



quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

**5.** Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



## Phụ lục 4 CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .04../GPMT-UBND  
ngày 09 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Quản lý các chất thải, mùi phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Đối với mùi hôi từ hoạt động chăn nuôi, hệ thống xử lý nước thải, khu vực chứa phân; khí từ hồ biogas và hầm ủ xác:

- Khu vực chuồng nuôi: Bố trí hợp lý chiều cao chuồng trại, tăng cường trồng cây xanh cách ly xung quanh khu trại để cải thiện điều kiện vi khí hậu và chất lượng môi trường không khí; thường xuyên vệ sinh chuồng trại sạch sẽ; không chế ô nhiễm mùi bằng biện pháp phun chế phẩm EM tại khu vực phát sinh mùi. Bố trí hệ thống thông gió, trang bị quạt hút ở cuối mỗi dãy chuồng nuôi.

- Khu vực thu gom, xử lý nước thải: Hệ thống đường ống, hồ gas thu gom nước thải là hệ thống kín; thường xuyên khơi thông tránh ứ đọng phân và nước thải tại các hồ gas; phun chế phẩm EM vào những vị trí phát sinh mùi hôi.

- Khu vực nhà chứa phân: Rắc vôi bột nhằm xử lý mùi hôi, vi khuẩn có hại tồn tại trong phân heo với tần suất 02 lần/tuần.

- Khu vực hầm ủ xác heo: Rải vôi bên ngoài và trên bề mặt hầm ủ xác hoặc phun chlorine nồng độ 2%, với lượng 0,2 - 0,25 lít/m<sup>2</sup> để hạn chế mùi hôi phát sinh và nguy cơ dịch bệnh nếu có, trồng cây xanh quanh khu vực hầm ủ xác để hạn chế sự phát tán mùi trong không khí...

- Chủ dự án bố trí trồng cây xanh phía sau các quạt hút và khu vực dự án đảm bảo đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm thiểu mùi hôi phát tán xung quanh.

- Biện pháp giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải: Chủ dự án sử dụng thêm chế phẩm EM để phun vào những vị trí phát sinh mùi; đối với hồ biogas: phủ và lót bạt đáy bằng vật liệu HDPE để không phát tán mùi hôi ra ngoài.

- Đối với khí từ hồ biogas:

+ Toàn bộ lượng khí biogas hình thành được lưu chứa trong hồ biogas kín, vật liệu HDPE.

+ Khí biogas được đốt bỏ có kiểm soát theo đúng quy định bằng các thiết bị chuyên dụng, đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.

+ Việc đốt bỏ được thực hiện bằng thiết bị đốt khí dư kín chuyên dụng giúp hạn chế tiếng ồn và ngọn lửa.



+ Đường ống dẫn khí biogas sử dụng vật liệu chống ăn mòn (uPVC/HDPE) đảm bảo hạn chế hư hỏng đường ống phát tán khí biogas ra môi trường. Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng đường ống dẫn khí. Kiểm tra nước đọng trong ống dẫn khí, kiểm tra ống dẫn khí không bị cong, gập.

- Áp dụng các biện pháp quản lý, các biện pháp kỹ thuật kiểm soát triệt để, không phát tán khí thải, mùi hôi, đảm bảo chất lượng môi trường không khí bên ngoài chuồng nuôi và xung quanh dự án khu chăn nuôi luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí và các quy định hiện hành khác có liên quan.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của dự án.

7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định tại Điều 140 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

8. Trong quá trình xây dựng và hoạt động, Chủ dự án phải thực hiện theo đúng các yêu cầu quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

9. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu đề xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.